

**Công ty Cổ phần
Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 43

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 69/GP/KDBH ngày 30 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
69/GPĐC1/KDBH	Ngày 21 tháng 3 năm 2016
69/GPĐC2/KDBH	Ngày 10 tháng 6 năm 2016
69/GPĐC3/KDBH	Ngày 20 tháng 4 năm 2017
69/GPĐC4/KDBH	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
69/GPĐC5/KDBH	Ngày 24 tháng 7 năm 2018
69/GPĐC6/KDBH	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
69/GPĐC7/KDBH	Ngày 29 tháng 12 năm 2020
69/GPĐC8/KDBH	Ngày 24 tháng 9 năm 2021
69/GPĐC9/KDBH	Ngày 21 tháng 12 năm 2021
69/GPĐC10/KDBH	Ngày 5 tháng 12 năm 2022
69/GPĐC11/KDBH	Ngày 19 tháng 2 năm 2024
69/GPĐC12/KDBH	Ngày 22 tháng 4 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo công văn số 10241/BTC-QLBH ngày 7 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài Chính và một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 328 người (31 tháng 12 năm 2023: 494 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Kwang-Hung Tìng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Albert Kwang – Chin Tìng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Kwang-I Tìng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Tsai, Hsiu Li	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Ông Chen Chia Ken	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Lan Wan Chen	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Ông Prapol Phornprapha	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2023
Ông Chen Kuang-Tsung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Ông Tang, Tor-Tsai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 1 năm 2024 là Ông Graeme Russell Hannah.

Tổng Giám đốc của Công ty từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Paul George Nguyen.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 1 năm 2024 là Ông Graeme Russell Hannah, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Paul George Nguyen, chức vụ: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin và Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Ông Paul George Nguyen
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11481969/67921420

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		1.458.931.095.454	891.491.783.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	482.720.244.105	658.063.711.754
111	1. Tiền		418.690.244.105	578.063.711.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.030.000.000	80.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	769.469.780.028	102.450.274.000
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		769.469.780.028	102.450.274.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	198.303.236.597	119.607.694.532
131	1. Phải thu của khách hàng		8.868.403.753	13.907.437.887
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		8.868.403.753	13.907.437.887
132	2. Trả trước cho người bán		1.526.419.338	376.500.001
135	3. Các khoản phải thu khác		214.755.986.051	109.957.135.751
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.847.572.545)	(4.633.379.107)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	7	8.437.834.724	11.370.102.988
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.437.834.724	11.370.102.988
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		917.096.025.136	900.877.330.427
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.992.638.927	45.548.051.626
218	1. Phải thu dài hạn khác		17.992.638.927	45.548.051.626
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	15.000.000.000	15.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.992.638.927	30.548.051.626
220	II. Tài sản cố định		16.348.645.562	10.546.842.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.069.979.425	4.519.081.311
222	Nguyên giá		53.421.489.506	52.376.547.806
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.351.510.081)	(47.857.466.495)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.278.666.137	6.027.761.362
228	Nguyên giá		41.792.499.835	33.333.507.735
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.513.833.698)	(27.305.746.373)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	876.443.834.861	820.476.450.773
251	1. Đầu tư vào công ty con		280.688.405.000	280.688.405.000
258	2. Đầu tư tài chính dài hạn khác		595.755.429.861	539.788.045.773
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.310.905.786	24.305.985.355
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.310.905.786	24.305.985.355
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.376.027.120.590	1.792.369.113.701



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1.469.557.443.832	1.449.219.333.824
310	I. Nợ ngắn hạn		395.186.641.666	629.288.441.016
312	1. Phải trả cho người bán	12	37.824.988.437	32.921.923.502
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		37.714.813.632	32.271.443.766
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		110.174.805	650.479.736
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.712.785.199	3.107.877.140
315	3. Phải trả cho người lao động		30.363.000	-
316	4. Chi phí phải trả	14	47.159.464.400	38.404.145.225
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	301.721.268.630	551.075.484.149
319.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	4.737.772.000	3.779.011.000
330	II. Nợ dài hạn		1.074.370.802.166	819.930.892.808
333	1. Phải trả dài hạn khác		39.073.857.220	40.520.356.611
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.035.296.944.946	779.410.536.197
344.1	2.1 Dự phòng toán học		999.071.742.532	741.012.996.121
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		8.546.138.938	15.298.196.068
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		26.933.286.447	21.881.107.785
344.6	2.4 Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		745.777.029	1.218.236.223
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	18	906.469.676.758	343.149.779.877
410	I. Vốn chủ sở hữu		906.469.676.758	343.149.779.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.293.000.000.000	2.493.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(2.386.530.323.242)	(2.149.850.220.123)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.376.027.120.590	1.792.369.113.701

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	457,41	470,61

Người lập:

Bà Lê Huỳnh Bích Hương
Trưởng phòng cấp cao - Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Paul George Nguyen
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	499.747.412.734	889.444.572.920
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	82.650.143.840	67.726.523.836
13	3. Thu nhập khác	182.008.180	349.632.527
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(399.229.552.893)	(508.467.187.793)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(197.740.137)	(185.398.642)
23	6. Chi phí bán hàng	(86.341.343.646)	(655.233.680.835)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(332.421.598.472)	(310.863.520.425)
25	8. Chi phí khác	(1.069.432.725)	(313.020.235)
50	9. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 10+12+13+20+22+23+24+25)	(236.680.103.119)	(517.542.078.647)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	11. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	(236.680.103.119)	(517.542.078.647)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)		511.498.345.997	906.225.084.170
01.1	Phí bảo hiểm gốc	19	504.746.288.867	907.007.903.349
01.3	Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	17	6.752.057.130	(782.819.179)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(12.860.660.718)	(20.276.681.293)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		498.637.685.279	885.948.402.877
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		1.109.727.455	3.496.170.043
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		499.747.412.734	889.444.572.920
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(112.300.844.000)	(122.237.335.000)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20	7.525.062.358	8.582.462.536
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(262.638.465.879)	(211.083.401.956)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	20	(367.414.247.521)	(324.738.274.420)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)		(31.815.305.372)	(183.728.913.373)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(31.453.415.372)	(183.047.457.379)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(361.890.000)	(681.455.994)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(399.229.552.893)	(508.467.187.793)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		100.517.859.841	380.977.385.127
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	82.650.143.840	67.726.523.836
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(197.740.137)	(185.398.642)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		82.452.403.703	67.541.125.194

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
25	16. Chi phí bán hàng	21	(86.341.343.646)	(655.233.680.835)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(332.421.598.472)	(310.863.520.425)
30	18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		(235.792.678.574)	(517.578.690.939)
31	19. Thu nhập khác		182.008.180	349.632.527
32	20. Chi phí khác		(1.069.432.725)	(313.020.235)
40	21. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(887.424.545)	36.612.292
50	22. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(236.680.103.119)	(517.542.078.647)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		(236.680.103.119)	(517.542.078.647)

Người lập:



Bà Lê Huỳnh Bích Hương
Trưởng phòng cấp cao - Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Paul George Nguyen
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế		(236.680.103.119)	(517.542.078.647)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	3.702.130.911	4.585.100.879
03	Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng nghiệp vụ		278.100.602.187	214.329.939.685
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(547.977)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(82.646.903.053)	(67.731.922.775)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(37.524.821.051)	(366.358.960.858)
09	Tăng các khoản phải thu		(48.656.591.471)	(53.274.617.890)
11	Tăng các khoản phải trả		314.451.701.259	448.172.712.757
12	Giảm chi phí trả trước		20.927.347.833	3.023.041.197
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		249.197.636.570	31.562.175.206
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ & XDCBDD		(9.503.933.800)	(3.913.569.880)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	8.000.000
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư		(1.228.151.806.029)	(299.720.333.000)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư		505.232.300.000	707.117.264.384
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(70.598.140.000)
27	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư		57.881.787.633	98.708.882.419
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(674.541.652.196)	431.602.103.923

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		250.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(175.344.015.626)	463.164.279.129
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	658.063.711.754	194.899.432.625
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		547.977	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	482.720.244.105	658.063.711.754

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Huỳnh Bích Hương
Trưởng phòng cấp cao - Kế toán



Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Ông Paul George Nguyen
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 69/GP/KDBH ngày 30 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp và theo các Giấy phép Kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
69/GPĐC1/KDBH	Ngày 21 tháng 3 năm 2016
69/GPĐC2/KDBH	Ngày 10 tháng 6 năm 2016
69/GPĐC3/KDBH	Ngày 20 tháng 4 năm 2017
69/GPĐC4/KDBH	Ngày 29 tháng 12 năm 2017
69/GPĐC5/KDBH	Ngày 24 tháng 7 năm 2018
69/GPĐC6/KDBH	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
69/GPĐC7/KDBH	Ngày 29 tháng 12 năm 2020
69/GPĐC8/KDBH	Ngày 24 tháng 9 năm 2021
69/GPĐC9/KDBH	Ngày 21 tháng 12 năm 2021
69/GPĐC10/KDBH	Ngày 5 tháng 12 năm 2022
69/GPĐC11/KDBH	Ngày 19 tháng 02 năm 2024
69/GPĐC12/KDBH	Ngày 22 tháng 4 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo công văn số 10241/BTC-QLBH ngày 7 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài Chính và một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 328 người (31 tháng 12 năm 2023: 494 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i>
Fortune Life Insurance PLC. ("Fortune Life")	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	79,867%

Fortune Life được thành lập tại Campuchia theo Giấy phép Kinh Doanh Bảo hiểm ngày 24 tháng 6 năm 2020 do Bộ Kinh tế và Tài chính Campuchia cấp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin và Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc dự định nắm giữ trên một năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị đánh giá là tổn thất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Thiết bị công nghệ thông tin và văn phòng	6-7 năm
Nội thất	6-10 năm
Phần mềm máy tính và bản quyền	4-9 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ hai mươi bốn (24) tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3.9 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được cung cấp không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Dự phòng nghiệp vụ*

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường, được trích lập theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành. Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới một năm và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo ("IBNR").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính theo một trong các phương pháp sau: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ; Tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai nhưng không bao gồm chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng phải trả khách hàng thâm niên bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của phần phí bảo hiểm được phân bổ cho mục đích chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết (resilience reserve): Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc phải thu trừ chiết khấu thương mại, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi Công ty phải phân bổ vào cả kỳ trước và kỳ sau khi trái phiếu đó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán được bán. Giá vốn của chứng khoán được bán được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền.

3.13 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.14 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 67.

3.15 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng nghiệp vụ.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	689.436.698	429.161.330
Tiền gửi ngân hàng (*)	418.000.807.407	577.634.550.424
Các khoản tương đương tiền	64.030.000.000	80.000.000.000
	482.720.244.105	658.063.711.754

(*) Bao gồm trong số dư cuối năm là 300.000.000.000 VND (số đầu năm: 550.000.000.000 VND) nhận vốn góp từ chủ sở hữu đang được phong tỏa tại Ngân hàng và chờ phê duyệt từ Bộ Tài chính để ghi nhận tăng vốn (Thuyết minh số 15).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Chính phủ	2.798.379.028	-
Trái phiếu doanh nghiệp	68.432.300.000	25.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	669.800.000.000	51.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay tự động từ giá trị giải ước	5.443.116.000	4.108.865.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.995.985.000	2.341.409.000
	769.469.780.028	102.450.274.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	280.688.405.000	280.688.405.000
Đầu tư vào Fortune Life	280.688.405.000	280.688.405.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	595.755.429.861	539.788.045.773
Trái phiếu, trong đó:		
Trái phiếu chính phủ	245.255.429.861	247.988.045.773
Trái phiếu doanh nghiệp	220.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	130.500.000.000	191.800.000.000
	876.443.834.861	820.476.450.773

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	8.868.403.753	13.907.437.887
Phí bảo hiểm phải thu	1.642.011.395	8.126.831.072
Từ khách hàng	1.213.848.000	7.031.023.000
Từ kênh đối tác	428.163.395	1.095.808.072
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	7.226.392.358	5.780.606.815
Trả trước cho người bán	1.526.419.338	376.500.001
Các khoản phải thu khác	214.755.986.051	109.957.135.751
Phải thu hoa hồng và các khoản thường từ đại lý	133.586.065.107	80.121.308.174
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn	72.624.660.986	26.705.997.720
Ký quỹ ngắn hạn	6.223.417.763	1.802.799.307
Phải thu người lao động	74.000.000	413.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	1.085.121.900	6.567.365
Phải thu khác	1.162.720.295	907.463.185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.847.572.545)	(4.633.379.107)
	198.303.236.597	119.607.694.532

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	11.370.102.988	14.863.534.461
Tăng trong năm	49.382.636.375	58.560.639.090
Phân bổ vào chi phí trong năm	(52.314.904.639)	(62.054.070.563)
Số cuối năm	8.437.834.724	11.370.102.988

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ("Nghị định 46").

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị CNTT VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.810.846.598	22.143.401.208	1.422.300.000	52.376.547.806
Mua trong năm	1.044.941.700	-	-	1.044.941.700
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>29.855.788.298</u>	<u>22.143.401.208</u>	<u>1.422.300.000</u>	<u>53.421.489.506</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	<u>24.119.029.998</u>	<u>13.392.129.892</u>	<u>1.422.300.000</u>	<u>38.933.459.890</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	25.399.481.090	21.035.685.405	1.422.300.000	47.857.466.495
Khấu hao trong năm	1.069.056.535	424.987.051	-	1.494.043.586
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>26.468.537.625</u>	<u>21.460.672.456</u>	<u>1.422.300.000</u>	<u>49.351.510.081</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>3.411.365.508</u>	<u>1.107.715.803</u>	<u>-</u>	<u>4.519.081.311</u>
Số cuối năm	<u>3.387.250.673</u>	<u>682.728.752</u>	<u>-</u>	<u>4.069.979.425</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.684.426.186	23.649.081.549	33.333.507.735
Mua trong năm	1.021.493.000	7.437.499.100	8.458.992.100
Số cuối năm	<u>10.705.919.186</u>	<u>31.086.580.649</u>	<u>41.792.499.835</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	<u>6.401.203.964</u>	<u>14.434.176.699</u>	<u>20.835.380.663</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	8.874.652.953	18.431.093.420	27.305.746.373
Hao mòn trong năm	536.999.611	1.671.087.714	2.208.087.325
Số cuối năm	<u>9.411.652.564</u>	<u>20.102.181.134</u>	<u>29.513.833.698</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>809.773.233</u>	<u>5.217.988.129</u>	<u>6.027.761.362</u>
Số cuối năm	<u>1.294.266.622</u>	<u>10.984.399.515</u>	<u>12.278.666.137</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	24.305.985.355	23.835.595.079
Tăng trong năm	1.044.126.190	21.902.371.584
Phân bổ vào chi phí trong năm	(19.039.205.759)	(21.431.981.308)
Số cuối năm	6.310.905.786	24.305.985.355

Chi phí trả trước dài hạn là những khoản thanh toán trước về công cụ, trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo văn phòng và những chi phí trả trước khác.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	37.714.813.632	32.271.443.766
Hoa hồng và hỗ trợ đại lý	27.904.518.632	24.324.297.766
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	9.521.935.000	7.544.229.000
Hoàn phí	288.360.000	402.917.000
Phải trả khác cho người bán	110.174.805	650.479.736
Phải trả nhà cung cấp	82.234.805	637.781.744
Phải trả khác	27.940.000	12.697.992
	37.824.988.437	32.921.923.502

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân		
Nhân viên Công ty	3.356.676.174	2.998.734.307
Đại lý	356.109.025	109.142.833
	3.712.785.199	3.107.877.140

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hỗ trợ đại lý	15.049.745.637	21.644.917.640
Chi phí thưởng cho nhân viên	14.200.000.000	-
Hoạt động tái bảo hiểm	11.480.267.748	10.380.338.617
Chi phí hoạt động	6.014.029.415	5.387.307.737
Khác	415.421.600	991.581.231
	47.159.464.400	38.404.145.225

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả kinh phí công đoàn	186.725.500	306.914.621
Phải trả khác liên quan phí bảo hiểm	393.244.433	491.495.098
Phải trả khác (*)	301.141.298.697	550.277.074.430
	301.721.268.630	551.075.484.149

(*) Bao gồm trong số dư cuối năm là số tiền 300 tỷ VND vốn góp của cổ đông theo Nghị quyết số 02-2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông (số đầu năm: 550 tỷ VND). Công ty đã nhận đủ phần vốn góp vào ngày 28 tháng 11 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt Giấy phép điều chỉnh tăng vốn.

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu phí bảo hiểm nhận trước	4.734.250.000	3.775.489.000
Phí bảo hiểm tạm thu	3.522.000	3.522.000
	4.737.772.000	3.779.011.000

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	15.298.196.068	741.012.996.121	21.881.107.785	1.218.236.223	779.410.536.197
Thay đổi trong năm	(6.752.057.130)	258.058.746.411	5.052.178.662	(472.459.194)	255.886.408.749
Số cuối năm	8.546.138.938	999.071.742.532	26.933.286.447	745.777.029	1.035.296.944.946

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn điều lệ đã góp VND</i>	<i>Lỗi lũy kế VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước			
Số đầu năm	2.493.000.000.000	(1.632.308.141.476)	860.691.858.524
Lỗi thuần trong năm	-	(517.542.078.647)	(517.542.078.647)
Số cuối năm	2.493.000.000.000	(2.149.850.220.123)	343.149.779.877
Năm nay			
Số đầu năm	2.493.000.000.000	(2.149.850.220.123)	343.149.779.877
Tăng vốn	800.000.000.000	-	800.000.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	(236.680.103.119)	(236.680.103.119)
Số cuối năm	3.293.000.000.000	(2.386.530.323.242)	906.469.676.758

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GÓC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Liên kết chung	470.797.002.000	840.641.641.000
Bảo hiểm Bồi trợ	22.921.322.000	34.377.772.000
Bảo hiểm Hỗn hợp	13.439.814.000	20.371.183.000
Bảo hiểm Tử kỳ	(2.411.849.133)	11.617.307.349
	504.746.288.867	907.007.903.349

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	112.300.844.000	122.237.335.000
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	<i>101.350.658.000</i>	<i>107.806.198.000</i>
<i>Bảo hiểm Bồi trợ</i>	<i>4.859.316.000</i>	<i>8.195.891.000</i>
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	<i>6.090.870.000</i>	<i>6.235.246.000</i>
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(7.525.062.358)	(8.582.462.536)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	262.638.465.879	211.083.401.956
	367.414.247.521	324.738.274.420

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hỗ trợ đại lý	(36.774.802.971)	303.324.311.923
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	87.427.793.381	255.155.494.206
Chi thúc đẩy kinh doanh	20.647.309.899	66.994.292.843
Chi phí công cụ dụng cụ	9.863.649.477	14.842.133.207
Chi dịch vụ thuê ngoài	3.904.136.173	3.992.042.793
Chi phí khấu hao, hao mòn	745.022.801	1.849.225.202
Chi văn phòng phẩm	420.341.286	4.482.670.160
Chi tuyển dụng và đào tạo	107.893.600	4.593.510.501
	86.341.343.646	655.233.680.835

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	216.455.290.963	180.254.310.260
Chi thuê văn phòng	49.856.300.471	55.947.274.808
Chi phí dự phòng	22.214.193.438	2.463.718.550
Chi dịch vụ, tư vấn	15.043.458.303	25.966.164.924
Chi phí tiện ích	10.700.570.275	14.989.408.481
Chi phí công cụ dụng cụ	5.728.009.325	6.319.824.058
Chi phí công tác	4.450.099.723	11.503.096.858
Chi phí khấu hao, hao mòn	2.957.108.110	2.735.875.677
Chi phí sửa chữa máy móc, văn phòng	1.038.023.312	1.466.753.056
Chi văn phòng phẩm	389.831.116	2.068.701.793
Khác	3.588.713.436	7.148.391.960
	332.421.598.472	310.863.520.425

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	45.969.424.238	36.091.002.837
Lãi từ đầu tư trái phiếu	36.020.133.728	31.134.316.494
Lãi từ tạm ứng giá trị hoàn lại và khôi phục hiệu lực hợp đồng	589.961.000	433.020.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	69.669.646	67.862.759
Lãi chênh lệch tỷ giá	955.228	321.746
	82.650.143.840	67.726.523.836

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí tư vấn đầu tư	180.000.000	180.000.000
Phân bổ phụ trội trái phiếu	2.285.559	2.279.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.095	96.229
Khác	15.049.483	3.023.098
	197.740.137	185.398.642

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kế toán trước thuế	(236.680.103.119)	(517.542.078.647)
Các khoản điều chỉnh tăng	59.903.022.288	42.443.089.297
Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.337.479.636	4.038.577.280
Điều chỉnh chi phí không được khấu trừ		
trích thiếu trong những năm trước (*)	3.406.078.252	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		366.792
trong năm trước	-	
Chi phí phải trả	47.159.464.400	38.404.145.225
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.404.693.202)	(133.813.496.772)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(547.977)	-
Chi phí phải trả đã điều chỉnh		
trong năm trước	(38.404.145.225)	(133.813.496.772)
Lỗ tính thuế ước tính	(215.181.774.033)	(608.912.486.122)
Lỗ sau thuế được chuyển sang năm sau	(215.181.774.033)	(608.912.486.122)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty không trích lập dự phòng thuế TNDN hiện hành do Công ty phát sinh lỗ thuần trong năm.

(*) Trong năm 2024, Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ của các năm 2022 và 2023 vào tờ khai thuế TNDN bổ sung các năm 2022 và 2023 tương ứng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là: 1.593.996.717.702 VND (31 tháng 12 năm 2023: 1.552.323.435.278 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND		Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 VND
2020	2025	(192.837.474.168)	(*)	-	-	(192.837.474.168)
2021	2026	(297.883.497.988)	(*)	-	-	(297.883.497.988)
2022	2027	(279.181.485.391)	(**)	-	-	(279.181.485.391)
2023	2028	(608.912.486.122)	(**)	-	-	(608.912.486.122)
2024	2029	(215.181.774.033)	(***)	-	-	(215.181.774.033)
		(1.593.996.717.702)		-	-	(1.593.996.717.702)

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Các khoản lỗ tính thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

(***) Lỗ tính thuế của năm này đã bao gồm các điều chỉnh bổ sung tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tính thuế năm 2022 và 2023. Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	318.799.343.540	310.464.687.056
Chi phí trích trước	9.431.892.880	7.680.829.045
	328.231.236.420	318.145.516.101

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghịệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Fortune Life	Công ty con	Góp vốn	-	70.598.140.000

Chi tiết lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	17.621.306.142	13.670.351.640

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	33.400.112.519	51.160.092.074
Từ 1 - 5 năm	3.469.990.447	34.866.165.714
	36.870.102.966	86.026.257.788

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty khỏi các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

28.2 Mục tiêu quản lý rủi ro các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp stress testing.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định bởi Bộ Tài chính.

Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty triệu VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	572.878	199.481	287
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.536)	295.450	(1)

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

28.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính. Quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các giới hạn khác”. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền của Công ty trong tương lai.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

28.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn phần nhượng tái bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu nhà tái không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, và để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

29.1 Rủi ro bảo hiểm

29.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

29.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các sản phẩm hỗ trợ đến tuổi 99.

Sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất cho sản phẩm này không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

29.1.3 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng bởi hệ số điều chỉnh Zillmer. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Đối với các sản phẩm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được tính bằng giá trị tài khoản của các hợp đồng còn hiệu lực trừ đi phí giải ước, cộng với số dự phòng tăng thêm cho rủi ro bảo hiểm chưa hết hiệu lực, dự phòng chi phí và dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

(iii) Lãi suất

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi, nhưng chỉ sau khi được sự phê duyệt của Bộ Tài chính.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch về công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

29.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, giá thị trường có hai (2) loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty do những thay đổi về lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư và được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

29.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác.

Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và tích tụ rủi ro.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	482.720.244.105	-	-	482.720.244.105
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	769.469.780.028	-	-	769.469.780.028
Trái phiếu Chính phủ	2.798.379.028	-	-	2.798.379.028
Trái phiếu doanh nghiệp	68.432.300.000	-	-	68.432.300.000
Tiền gửi ngắn hạn	669.800.000.000	-	-	669.800.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	2.995.985.000	-	-	2.995.985.000
Tạm ứng tự động đóng phí từ giá trị giải ước	5.443.116.000	-	-	5.443.116.000
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng - gộp	8.868.403.753	-	-	8.868.403.753
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	151.920.483.322	-	62.761.502.729	214.681.986.051
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	595.755.429.861	-	-	595.755.429.861
Trái phiếu Chính phủ	245.255.429.861	-	-	245.255.429.861
Trái phiếu doanh nghiệp	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Tiền gửi dài hạn	130.500.000.000	-	-	130.500.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Kỳ quỹ dài hạn	2.795.092.352	-	-	2.795.092.352
Các khoản phải thu dài hạn khác - gộp	197.546.575	-	-	197.546.575
	2.026.726.979.996	-	62.761.502.729	2.089.488.482.725



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	658.063.711.754	-	-	658.063.711.754
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	102.450.274.000	-	-	102.450.274.000
Trái phiếu doanh nghiệp	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	2.341.409.000	-	-	2.341.409.000
Tạm ứng từ động đóng phí từ giá trị giải ước	4.108.865.000	-	-	4.108.865.000
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng - gộp	13.907.437.887	-	-	13.907.437.887
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	97.123.558.721	-	12.420.577.030	109.544.135.751
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	539.788.045.773	-	-	539.788.045.773
Trái phiếu Chính phủ	247.988.045.773	-	-	247.988.045.773
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Tiền gửi dài hạn	191.800.000.000	-	-	191.800.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Ký quỹ dài hạn	9.046.520.118	-	-	9.046.520.118
Các khoản phải thu dài hạn khác - gộp	21.501.531.508	-	-	21.501.531.508
	1.456.881.079.761	-	12.420.577.030	1.469.301.656.791

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và chi trả giá trị giải ước cho những hợp đồng chấm dứt trước hạn. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chậm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoại dự tính.

Bảng sau đây trình bày sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại thời điểm báo cáo:

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn xác định VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản tài chính								
Tiền và tương đương tiền	-	482.720.244.105	-	-	-	-	-	482.720.244.105
Đầu tư ngắn hạn	-	749.469.780.028	-	-	-	-	20.000.000.000	769.469.780.028
+ Trái phiếu Chính phủ	-	2.798.379.028	-	-	-	-	-	2.798.379.028
+ Trái phiếu doanh nghiệp	-	68.432.300.000	-	-	-	-	-	68.432.300.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	669.800.000.000	-	-	-	-	-	669.800.000.000
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Đầu tư ngắn hạn khác	-	8.439.101.000	-	-	-	-	-	8.439.101.000
Phải thu	62.761.502.729	160.788.887.075	-	-	-	-	-	223.550.389.804
+ Phải thu của khách hàng	-	8.868.403.753	-	-	-	-	-	8.868.403.753
+ Các khoản phải thu khác	62.761.502.729	151.920.483.322	-	-	-	-	-	214.681.986.051
Đầu tư dài hạn	-	-	130.500.000.000	3.250.491.157	361.320.810.817	100.684.127.887	-	595.755.429.861
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	3.250.491.157	141.320.810.817	100.684.127.887	-	245.255.429.861
+ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	130.500.000.000	-	-	-	-	130.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	2.992.638.927	-	-	-	-	2.992.638.927
	62.761.502.729	1.392.978.911.208	133.492.638.927	3.250.491.157	361.320.810.817	115.684.127.887	20.000.000.000	2.089.488.482.725
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả người bán	-	37.824.988.437	-	-	-	-	-	37.824.988.437
Phải trả khác	-	301.534.543.130	-	-	-	-	-	301.534.543.130
Chi phí phải trả	-	32.959.464.400	-	-	-	-	-	32.959.464.400
Dự phòng nghiệp vụ	-	20.476.995.505	3.964.686.499	14.303.116.060	150.777.328.457	845.774.818.425	-	1.035.296.944.946
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	39.073.857.220	39.073.857.220
	-	392.795.991.472	3.964.686.499	14.303.116.060	150.777.328.457	845.774.818.425	39.073.857.220	1.446.689.798.133
Chênh lệch thanh khoản ròng	62.761.502.729	1.000.182.919.736	129.527.952.428	(11.052.624.903)	210.543.482.360	(730.090.690.538)	(19.073.857.220)	642.798.684.592

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản tài chính	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn xác định VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	-	658.063.711.754	-	-	-	-	-	658.063.711.754
Đầu tư ngắn hạn	-	82.450.274.000	-	-	-	-	20.000.000.000	102.450.274.000
+ Trái phiếu doanh nghiệp	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	51.000.000.000	-	-	-	-	-	51.000.000.000
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Đầu tư ngắn hạn khác	-	6.450.274.000	-	-	-	-	-	6.450.274.000
Phải thu	12.420.577.030	111.030.996.608	-	-	-	-	-	123.451.573.638
+ Phải thu của khách hàng	-	13.907.437.887	-	-	-	-	-	13.907.437.887
+ Các khoản phải thu khác	12.420.577.030	97.123.558.721	-	-	-	-	-	109.544.135.751
Đầu tư dài hạn	-	-	234.588.150.136	-	204.531.615.879	100.668.279.758	-	539.788.045.773
+ Trái phiếu chính phủ	-	-	2.788.150.136	-	144.531.615.879	100.668.279.758	-	247.988.045.773
+ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	40.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-	100.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	191.800.000.000	-	-	-	-	191.800.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	30.548.051.626	-	-	-	-	30.548.051.626
	12.420.577.030	851.544.982.362	265.136.201.762	-	204.531.615.879	115.668.279.758	20.000.000.000	1.469.301.656.791
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	32.921.923.502	-	-	-	-	-	32.921.923.502
Phải trả khác	-	550.768.569.528	-	-	-	-	-	550.768.569.528
Chi phí phải trả	-	38.404.145.225	-	-	-	-	-	38.404.145.225
Dự phòng nghiệp vụ	-	16.091.618.158	884.648.415	8.110.466.058	146.674.210.330	607.649.593.236	-	779.410.536.197
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	40.520.356.611	40.520.356.611
	-	638.186.256.413	884.648.415	8.110.466.058	146.674.210.330	607.649.593.236	40.520.356.611	1.442.025.531.063
Chênh lệch thanh khoản ròng	12.420.577.030	213.358.725.949	264.251.553.347	(8.110.466.058)	57.857.405.549	(491.981.313.478)	(20.520.356.611)	27.276.125.728

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Số cuối năm		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính	482.720.244.105	-	658.063.711.754	-	482.720.244.105	658.063.711.754
Tiền và tương đương tiền						
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	24.435.160.000	21.183.320.000
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi ngắn hạn	669.800.000.000	-	51.000.000.000	-	669.800.000.000	51.000.000.000
Tiền gửi dài hạn	130.500.000.000	-	191.800.000.000	-	130.500.000.000	191.800.000.000
Trái phiếu Chính phủ	248.053.808.889	-	247.988.045.773	-	374.188.414.362	387.460.598.625
Trái phiếu doanh nghiệp	288.432.300.000	-	125.000.000.000	-	288.432.300.000	125.000.000.000
Cho vay và phải thu						
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.992.638.927	-	30.548.051.626	-	2.992.638.927	30.548.051.626
Tạm ứng trên giá trị giải ước	8.439.101.000	-	6.450.274.000	-	8.439.101.000	6.450.274.000
Phải thu khác	214.681.986.051	26.847.572.545	109.544.135.751	4.633.379.107	187.834.413.506	104.910.756.644
Phải thu khách hàng	8.868.403.753	-	13.907.437.887	-	8.868.403.753	13.907.437.887
	2.089.488.482.725	26.847.572.545	1.469.301.656.791	4.633.379.107	2.193.210.675.653	1.605.324.150.536

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
37.824.988.437	32.921.923.502	37.824.988.437	32.921.923.502
32.959.464.400	38.404.145.225	32.959.464.400	38.404.145.225
301.534.543.130	550.768.569.528	301.534.543.130	550.768.569.528
1.035.296.944.946	779.410.536.197	1.035.296.944.946	779.410.536.197
39.073.857.220	40.520.356.611	39.073.857.220	40.520.356.611
1.446.689.798.133	1.442.025.531.063	1.446.689.798.133	1.442.025.531.063

Nợ phải trả tài chính

Được ghi nhận theo giá trị phân bổ

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Phải trả khác

Dự phòng nghiệp vụ

Phải trả dài hạn khác

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ được xác định bằng giá niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá chứng chỉ quỹ do Quỹ công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tiền gửi dài hạn, trái phiếu doanh nghiệp, kỳ quỹ bảo hiểm, phải thu khách hàng, tạm ứng trên giá trị giải ước, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và phải thu khác được trình bày theo ghi sổ do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Huỳnh Bích Hương
Trưởng phòng cấp cao - Kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Ông Paul George Nguyen
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025